

# Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 47

09  
ĐẠI  
DU  
VIỆT  
NH

# Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng công ty.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Ngân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

### BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Thảo	Trưởng Bộ phận
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Tổng Giám đốc.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.732.360.671.764</b>	<b>4.709.841.689.926</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>44.162.560.029</b>	<b>91.326.179.936</b>
111	1. Tiền		34.162.560.029	43.426.179.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	47.900.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>653.189.483.371</b>	<b>651.138.730.797</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	653.189.483.371	651.138.730.797
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.042.703.692.757</b>	<b>1.908.692.559.995</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.939.619.366.750	1.844.427.761.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	71.444.464.957	23.923.451.679
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	89.622.930.360	99.601.869.005
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(57.983.069.310)	(59.260.522.151)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.940.336.083.434</b>	<b>2.003.137.320.518</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.952.733.256.115	2.015.841.959.957
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.397.172.681)	(12.704.639.439)
<b>160</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.968.852.173</b>	<b>55.546.898.680</b>
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		2.967.517.886	1.970.228.470
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.746.716.591	46.279.129.720
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	5.254.617.696	7.297.540.490
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.018.492.630.053</b>	<b>2.942.628.272.225</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.315.550.400</b>	<b>1.402.147.510</b>
215	1. Phải thu dài hạn khác		1.315.550.400	1.402.147.510
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>264.226.866.102</b>	<b>267.648.302.707</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	158.697.142.805	163.916.255.352
222	Nguyên giá		515.134.881.046	514.211.409.778
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(356.437.738.241)	(350.295.154.426)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	105.529.723.297	103.732.047.355
228	Nguyên giá		131.426.749.845	128.887.069.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.897.026.548)	(25.155.022.490)
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>34.521.348.956</b>	<b>34.779.306.191</b>
241	1. Nguyên giá		45.821.328.558	45.821.328.558
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.299.979.602)	(11.042.022.367)
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.419.680.000</b>	<b>4.053.919.259</b>
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.419.680.000	4.053.919.259
<b>260</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>2.686.080.176.286</b>	<b>2.602.522.694.840</b>
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	2.096.095.553.911	2.032.899.478.459
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	697.823.455.837	697.823.455.837
264	3. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(107.838.833.462)	(140.200.239.456)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	12.000.000.000
<b>270</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.929.008.309</b>	<b>32.221.901.718</b>
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	28.400.283.337	29.693.176.746
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.528.724.972	2.528.724.972
<b>280</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.750.853.301.817</b>	<b>7.652.469.962.151</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.569.237.502.104</b>	<b>3.620.798.780.130</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.538.118.570.947</b>	<b>3.589.102.670.962</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.794.552.608.837	1.850.633.356.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	45.028.357.127	39.419.574.691
313	3. Phải trả cổ tức		336.627.476	2.693.197.477
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.981.063.774	23.524.530.412
315	5. Phải trả người lao động		13.400.748.277	32.638.709.616
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	16.231.340.570	12.234.035.829
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		2.797.061.745	2.502.062.275
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.071.326.392	14.728.316.731
321	9. Vay ngắn hạn	20	1.586.989.195.297	1.587.760.969.107
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.092.549.250
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	22.730.241.452	21.875.368.964
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.118.931.157</b>	<b>31.696.109.168</b>
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		173.753.921	148.931.932
338	2. Phải trả dài hạn khác		1.148.000.000	1.750.000.000
339	3. Vay dài hạn	20	29.797.177.236	29.797.177.236
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>4.181.615.799.713</b>	<b>4.031.671.182.021</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.597.010.408	57.597.010.408
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(366.766.560.611)	(366.766.560.611)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		417.701.058.585	417.701.058.585
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.723.327
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.398.955.383.411	1.260.582.734.866
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		918.920.329.860	521.983.651.047
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		480.035.053.551	738.599.083.819
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		303.146.184.593	291.574.215.446
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.750.853.301.817</b>	<b>7.652.469.962.151</b>

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 29 tháng 4 năm 2026

 

Nguyễn Thị Hằng  
 Người lập

Lữ Thị Khánh Trân  
 Kế toán trưởng

  
  
 Hà Thị Khánh Vinh  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
			31/03/2026	31/03/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.239.024.444.910	1.243.928.856.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.586.086.165	1.011.354.244
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.237.438.358.745	1.242.917.501.904
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.099.523.802.404	1.104.454.355.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.914.556.341	138.463.145.982
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	22.414.242.915	34.639.685.939
22	7. Chi phí tài chính	25	(7.765.729.377)	12.913.127.667
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.956.136.732	14.938.190.149
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	82.596.987.095	24.238.672.486
25	9. Chi phí bán hàng	26	65.876.723.518	60.406.804.583
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.320.205.073	28.179.516.004
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		162.494.587.137	95.842.056.153
31	12. Thu nhập khác	28	48.823.123	188.652.631
32	13. Chi phí khác	28	165.254.187	462.089.534
40	14. Lỗ khác	28	(116.431.064)	(273.436.903)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.378.156.073	95.568.619.250
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	8.631.602.250	9.729.330.269
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		153.746.553.823	85.839.288.981
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		142.035.348.278	72.631.041.507
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.711.205.545	13.208.247.474
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	592	287
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	592	287

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>162.378.156.073</b>	<b>95.568.619.250</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	10,11, 12	6.583.757.605 (35.038.874.843)	7.355.158.397 (12.350.458.605)
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.177.647.755)	3.717.916.348
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(97.321.384.983)	(42.027.632.725)
06	Chi phí lãi vay	25	23.956.136.732	14.938.190.149
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>57.380.142.829</b>	<b>67.201.792.814</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(173.611.587.819)	(146.671.330.818)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		63.108.703.842	(4.928.727.645)
11	Giảm các khoản phải trả		(59.365.474.474)	49.778.386.811
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		854.391.496	(145.804.123)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.992.032.913)	(14.534.436.608)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.558.355.249)	(9.600.428.134)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.530.500.000)	(3.027.167.110)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(140.714.712.288)</b>	<b>(61.927.714.813)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(825.749.453)	(1.077.956.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	72.643.097
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.890.000.000)	(321.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		118.780.000.000	100.900.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.633.883.775
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.724.397.888	(7.745.434.039)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>88.788.648.435</b>	<b>(207.316.863.167)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.099.689.439.690	815.466.403.756
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.100.461.213.500)	(782.358.945.478)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		2.356.570.001	(75.994.689)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>1.584.796.191</b>	<b>33.031.463.589</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(50.341.267.662)</b>	<b>(236.213.114.391)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>91.326.179.936</b>	<b>289.066.457.419</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.177.647.755	71.213.174
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	<b>4</b>	<b>44.162.560.029</b>	<b>52.924.556.202</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng



  
Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và
- ▶ Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 820 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 824 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3). Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
3	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC; Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026; Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

393.  
CỘNG  
DƯỢC  
VIỆT NAM  
PHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.<br>- Chi phí mua hàng hóa tại Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng công ty theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 59 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thực hiện giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 **Vốn cổ phần**

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

#### 3.15 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty và các công ty con.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

#### 3.16 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.384.676.322	1.486.611.288
Tiền gửi ngân hàng	30.777.883.707	41.939.568.648
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	47.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.162.560.029</b>	<b>91.326.179.936</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi và lãi tiền gửi tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	120.063.644.639	165.274.139.100
- Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	88.846.200.475	92.080.485.250
- Phải thu đối tượng khác	1.730.709.521.636	1.587.073.137.112
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.939.619.366.750</b>	<b>1.844.427.761.462</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(53.091.845.266)	(54.369.298.107)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần KALCEKS	-	3.428.774.400
- Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	3.819.076.807
- Công ty TNHH Noah Legend	3.361.370.685	3.361.370.685
- EGIS PHARMACEUTICALS PLC	31.440.430.363	2.833.649.424
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-
Các khoản trả trước khác	36.642.663.909	10.480.580.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.444.464.957</b>	<b>23.923.451.679</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(216.106.684)	(216.106.684)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số đầu năm	59.260.522.151	41.053.905.410
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.736.037.966	44.083.098
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.013.490.807)	(354.919.801)
Số cuối kỳ	57.983.069.310	40.743.068.707

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	18.984.348.000	-
Phải thu các khoản tạm ứng	2.233.388.327	1.636.003.372
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	4.917.447.575	1.659.798.876
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	13.502.809.410	42.671.139.499
Ký cược kỳ quỹ	3.583.214.070	5.158.397.051
Phải thu hỗ trợ hủy hàng hư hỏng	8.346.353.578	12.292.638.682
Phải thu khác	38.055.369.400 (4.675.117.360)	36.183.891.525 (4.675.117.360)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>89.622.930.360 (4.675.117.360)</b>	<b>99.601.869.005 (4.675.117.360)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	89.622.930.360 (4.675.117.360)	106.660.599.802 (4.675.117.360)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-

**8. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá Gốc	Giá Gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.441.836.178	20.441.836.178
Công ty TNHH Asia Medical Food	18.008.018.716	18.008.018.716
Công ty cổ phần Gravitas	11.312.827.360	11.312.827.360
Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	3.124.998.992
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	4.086.849.776
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	29.202.648.720	33.112.120.617
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.961.073.058 9.813.879.511</b>	<b>90.086.651.639 11.017.028.253</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	31.205.033.719	-	128.938.983.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.378.222.789	(628.125.013)	13.353.403.932	(816.086.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.688.396.245	-	1.822.465.906	-
Thành phẩm	6.935.115.785	(32.863.970)	9.538.878.558	(32.863.970)
Hàng hóa	1.900.526.487.577	(11.736.183.698)	1.861.811.786.639	(11.855.688.846)
Hàng gửi bán	-	-	376.441.044	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.952.733.256.115</b>	<b>(12.397.172.681)</b>	<b>2.015.841.959.957</b>	<b>(12.704.639.439)</b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025</i>
Số đầu năm	12.704.639.439	29.580.723.295
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	136.032.161	1.605.693.528
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(443.498.919)	(1.030.598.741)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	(3.191.328.565)
Số cuối kỳ	12.397.172.681	26.964.489.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

					Đơn vị tính: VND		
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	317.925.554.312	120.335.604.166		66.424.367.532	9.468.076.305	57.807.463	514.211.409.778
Mua sắm mới	-	510.722.564		-	412.748.704	-	923.471.268
Số cuối kỳ	317.925.554.312	120.846.326.730		66.424.367.532	9.880.825.009	57.807.463	515.134.881.046
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	89.004.652.079	57.493.260.066		32.059.414.195	6.784.336.588	57.807.463	185.399.470.391
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	191.502.428.477	100.489.957.915		50.180.054.148	8.064.906.423	57.807.463	350.295.154.426
- Khấu hao trong kỳ	2.919.538.661	2.069.298.914		974.668.605	179.077.635	-	6.142.583.815
Số cuối kỳ	194.421.967.138	102.559.256.829		51.154.722.753	8.243.984.058	57.807.463	356.437.738.241
Giá trị còn lại :							
Số đầu năm	126.423.125.835	19.845.646.251		16.244.313.384	1.403.169.882	-	163.916.255.352
Số cuối kỳ	123.503.587.174	18.287.069.901		15.269.644.779	1.636.840.951	-	158.697.142.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	122.952.890.645	5.934.179.200	128.887.069.845
Tăng trong năm	-	2.539.680.000	2.539.680.000
Số cuối kỳ	122.952.890.645	8.473.859.200	131.426.749.845
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	-	558.677.536	558.677.536
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	20.143.821.930	5.011.200.560	25.155.022.490
Hao mòn trong năm	634.918.257	107.085.801	742.004.058
Số cuối kỳ	20.778.740.187	5.118.286.361	25.897.026.548
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	102.809.068.715	922.978.640	103.732.047.355
Số cuối kỳ	102.174.150.458	3.355.572.839	105.529.723.297

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Đơn vị tính: VND Nhà cửa, vật kiến trúc
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	45.821.328.558
Số cuối kỳ	45.821.328.558
<b>Trong đó: Đã khấu hao hết</b>	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	11.042.022.367
- Khấu hao trong năm	257.957.235
Số cuối kỳ	11.299.979.602
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	34.779.306.191
Số cuối kỳ	34.521.348.956

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 chủ yếu là diện tích văn phòng thương mại hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng công ty và các công ty con chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	2.096.095.553.911	2.032.899.478.459
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	697.823.455.837	697.823.455.837
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(107.838.833.462)	(140.200.239.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.686.080.176.286</u></b>	<b><u>2.602.522.694.840</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:**

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số đầu năm	140.200.239.456	120.164.587.830
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.361.405.994)	(12.563.224.689)
Số cuối kỳ	<u>107.838.833.462</u>	<u>107.601.363.141</u>

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất.	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Lô I-8-2, Đường D8, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	19,97%	30,00%	19,97%

THÀNH  
ĐÓNG  
V

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.876.200.268	(*)	17.259.025.266	(*)	
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	1.119.759.962.705	(*)	1.070.346.307.643	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	28.350.196.587	(*)	28.422.881.893	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i) (ii)	44.915.729.109		44.757.744.543		37.800.000.000
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	233.909.126.588	179.436.610.800	224.981.242.123	202.696.912.200	
Công ty cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	123.450.476.951	260.085.567.600	134.757.629.509	250.593.393.600	
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	524.313.453.039	1.857.009.862.400	508.437.675.174	1.782.322.080.000	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.520.408.664	(*)	3.936.972.308	(*)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.096.095.553.911</b>		<b>2.032.899.478.459</b>		

(\*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(ii) Tổng công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Tổng công ty sử dụng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 để làm căn cứ trích lập dự phòng.



Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Số đầu năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức được chia	Giảm khác (*)	Số cuối kỳ
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.259.025.266	617.175.000	-	-	17.876.200.268
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	1.070.346.307.643	49.413.655.062	-	-	1.119.759.962.705
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	28.422.881.893	(72.685.306)	-	-	28.350.196.587
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	44.757.744.543	157.984.566	-	-	44.915.729.109
Công ty cổ phần Dược Danapha	224.981.242.123	8.927.884.465	-	-	233.909.126.588
Công ty cổ phần Dược Davina	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	134.757.629.509	7.677.195.442	(18.984.348.000)	-	123.450.476.951
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	508.437.675.174	15.875.777.865	-	-	524.313.453.039
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.936.972.308	-	-	(416.563.644)	3.520.408.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.032.899.478.459</b>	<b>82.596.987.095</b>	<b>(18.984.348.000)</b>	<b>(416.563.644)</b>	<b>2.096.095.553.911</b>

Đơn vị tính: VND

HÀ/ 4 7/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc
Công ty cổ phần Hoà - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(45.539.493.817)	154.964.157.600	18,40%	200.503.651.417
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	75.628.326.988	-	191.934.710.800	14,36%	75.628.326.988
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,41%	139.411.862.876	-	191.467.487.800	13,41%	139.411.862.876
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	(334.746.106)	29.121.000.000	11,50%	29.455.746.106
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(21.219.537.760)	24.803.378.100	10,23%	46.022.915.860
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978
Công ty cổ phần Dược Trung ương Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	-	9.499.014.000	9,10%	9.231.455.589
Công ty cổ phần Hoà Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(7.116.720.303)	4.744.987.985	6,78%	11.861.708.288
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(33.628.335.476)	35.676.745.400	5,18%	69.305.080.876
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	630.399.842.400	10,75%	27.776.985.675
Công ty cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyền Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026
Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	2.665.327.500	0,65%	971.029.662
Công ty cổ phần Dược phẩm TV-PHARM	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375
Công ty cổ phần phát triển đô thị Đồng Dương	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000
Công ty cổ phần Kingdom Đồng Dương	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000
TỔNG CỘNG		697.823.455.837	(107.838.833.462)			697.823.455.837
						(140.200.239.456)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (\*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	24.471.528.086	23.912.740.583
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.129.027.202	1.477.625.562
Chi phí khác	2.799.728.049	4.302.810.601
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.400.283.337</b>	<b>29.693.176.746</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	338.226.578.678	338.226.578.678	252.765.103.748	252.765.103.748
- Novapri Lifescience Private Limited	145.092.305.066	145.092.305.066	162.930.176.208	162.930.176.208
- Hyphens Pharma Pte. Ltd.	56.277.154.480	56.277.154.480	86.327.651.821	86.327.651.821
- Celltrion, INC	181.191.461.038	181.191.461.038	195.096.097.291	195.096.097.291
- Phải trả đối tượng khác	1.063.677.749.496	1.063.677.749.496	1.143.426.967.463	1.143.426.967.463
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.087.360.079	10.087.360.079	10.087.360.079	10.087.360.079
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.794.552.608.837</b>	<b>1.794.552.608.837</b>	<b>1.850.633.356.610</b>	<b>1.850.633.356.610</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn	133.142.600	5.052.302.300
- Công ty cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Phi Long	-	7.040.270.532
- Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	11.358.829.625	4.468.351.745
- Người mua khác trả tiền trước	33.536.384.902	22.858.650.114
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.028.357.127</b>	<b>39.419.574.691</b>

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(71.889.585)	162.825.549	84.559.385.929	(83.816.759.668)	(558.190.582)	(33.065.908) 308.437.551
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(834.393.725) (45.119.844)	-	18.163.580.265 1.673.334.597	-	(17.632.622.727) (1.673.334.597)	(303.436.187) (45.119.844)
Thuế xuất nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.270.157.785)	4.067.765.190	8.631.602.250	-	(4.558.355.249)	(1.270.157.785) 8.141.012.191
Thuế thu nhập cá nhân	(21.758) (5.075.957.793)	667.339.918 1.655.223.973	2.415.113.676 2.990.182.644	(26.039.192)	(3.579.246.977)	(752.062.823) (2.850.775.149)
Tiền thuê đất						
Phí, lệ phí	-	16.971.375.782	-	-	(89.194.212)	- 16.882.181.570
TỔNG CỘNG	(7.297.540.490)	23.524.530.412	118.433.199.361	(83.842.798.860)	(28.090.944.344)	(5.254.617.696) 27.981.063.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thường kinh doanh	4.500.000.000	4.500.000.000
Chi phí lãi vay	4.214.412.034	2.250.308.215
Chi phí phải trả khác	7.516.928.536	5.483.727.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.231.340.570</b>	<b>12.234.035.829</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác	8.782.043.690	5.638.382.776
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.148.676.163	1.621.541.128
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.140.606.539	7.468.392.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.071.326.392</b>	<b>14.728.316.731</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Số đầu năm	21.875.368.964	15.147.021.633
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	3.385.372.488	3.077.434.100
Sử dụng quỹ trong năm	(2.530.500.000)	(3.027.167.110)
Số cuối kỳ	<b>22.730.241.452</b>	<b>15.197.288.623</b>

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số có khả năng trả nợ				Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	1.578.133.380.495	1.578.133.380.495	1.099.489.439.690	(1.098.761.566.347)	1.578.861.253.838	1.578.861.253.838
Vay cá nhân	9.229.000.000	9.229.000.000	200.000.000	(1.600.000.000)	7.829.000.000	7.829.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	398.588.612	398.588.612	-	(99.647.153)	298.941.459	298.941.459
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.587.760.969.107</b>	<b>1.587.760.969.107</b>	<b>1.099.689.439.690</b>	<b>(1.100.461.213.500)</b>	<b>1.586.989.195.297</b>	<b>1.586.989.195.297</b>
<b>Dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	797.177.236	797.177.236	-	-	797.177.236	797.177.236
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.797.177.236</b>	<b>29.797.177.236</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.797.177.236</b>	<b>29.797.177.236</b>





Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND									
	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng	
Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	260.605.679.757	3.509.935.938.880	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13.208.247.474	85.839.288.981	
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	-	-	(3.077.434.100)	-	(3.077.434.100)	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	21.633.883.775	9.010.862	-	(21.642.894.637)	-	-	
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	416.297.582.809	982.723.327	273.813.927.231	3.592.697.793.761	
Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	291.574.215.446	4.031.671.182.021	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11.711.205.545	153.746.553.823	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2025 (*)	-	-	-	-	-	(3.385.372.488)	-	(3.385.372.488)	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(277.327.245)	(139.236.398)	(416.563.643)	
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	1.398.955.383.411	303.146.184.593	4.181.615.799.713

(\*) Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2025.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>-</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Văn bản số 471/TTg - ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	-	-

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng (Cổ phiếu)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.388	12.965
- Euro (EUR)	931	575
- Forint - Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba (đơn vị)		
- Dược phẩm		
<i>Hộp</i>	759.909	1.207.802
<i>Tuýp</i>	12.176	124.567
<i>Ống</i>	-	118.509
<i>Chai</i>	39.895	91.714
<i>Gói/Túi</i>	-	50.310
<i>Viên</i>	-	320.922
<i>Lọ</i>	-	3.115
<i>Khác</i>	51.045	51.889
- Thiết bị y tế		
<i>Chiếc</i>	-	222.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>Tổng doanh thu:</b>	<b>1.239.024.444.910</b>	<b>1.243.928.856.148</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.217.171.233.079	1.220.179.541.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.853.211.831	23.749.314.325
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>1.586.086.165</b>	<b>1.011.354.244</b>
Hàng bán bị trả lại	1.564.489.068	895.246.205
Giảm giá hàng bán	21.597.097	-
Chiết khấu thương mại	-	116.108.039
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.237.438.358.745</b>	<b>1.242.917.501.904</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	1.237.172.563.430	1.242.721.284.770
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	265.795.315	196.217.134

### 23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.566.669.888	12.409.006.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.157.728.000	5.307.310.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.567.477.081	11.479.973.123
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.869.460.851	2.109.820.110
Lãi bán hàng trả chậm	230.025.580	429.223.245
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.881.515	2.904.352.319
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.414.242.915</b>	<b>34.639.685.939</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Giá vốn dịch vụ, hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.091.229.534.287	1.102.576.766.609
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.601.734.875	1.302.494.526
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.466.758)	575.094.787
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.099.523.802.404</b>	<b>1.104.454.355.922</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí lãi vay	23.956.136.732	14.938.190.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá	311.525.952	10.538.162.207
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(32.361.405.994)	(12.563.224.689)
Chi phí tài chính khác	328.013.933	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(7.765.729.377)</b>	<b>12.913.127.667</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	31.137.334.072	31.631.164.577
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.081.731.553	1.750.400.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.485.666.459	9.463.400.111
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.967.799.125	4.964.516.334
Chi phí bán hàng khác	19.204.192.309	12.597.322.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.876.723.518</b>	<b>60.406.804.583</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.127.674.848	9.615.538.687
Chi phí dụng cụ quản lý	559.956.657	910.291.202
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.597.879.025	1.526.413.803
Thuế, phí và lệ phí	1.735.265.920	2.768.232.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.743.078.556	4.193.865.706
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.277.452.841)	(310.836.703)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.833.802.908	9.476.010.506
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.320.205.073</b>	<b>28.179.516.004</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.105.114.199.753	1.088.508.672.974
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.466.306.528	12.818.423.427
Chi phí nhân công	35.649.413.147	42.471.355.209
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.583.757.605	7.355.158.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.970.053.048	15.050.981.339
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(1.219.056.858)	264.258.084
Chi phí bằng tiền khác	24.418.225.338	25.270.410.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.185.982.898.561</b>	<b>1.191.739.260.321</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền bồi thường	24.209.597	-
Lãi thử thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	181.734.006
Thu nhập khác	24.613.526	6.918.625
	<b>48.823.123</b>	<b>188.652.631</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	93.258.380	171.004.300
Chi phí khác	71.995.807	291.085.234
	<b>165.254.187</b>	<b>462.089.534</b>
<b>LỖ KHÁC THUẦN</b>	<b>(116.431.064)</b>	<b>(273.436.903)</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.631.602.250	9.729.330.269
<b>Cộng</b>	<b>8.631.602.250</b>	<b>9.729.330.269</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>162.378.156.073</b>	<b>95.568.619.250</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	224.802.473	237.337.563
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	375.000.000	264.000.000
Các khoản tăng khác	34.048.411	360.045.421
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(4.157.728.000)	(5.307.310.500)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(31.844.874.594)	(12.489.434.489)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(12.562.426)	(146.100.589)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(82.596.987.095)	(24.433.976.741)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(5.406.528.574)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành</b>	<b>44.399.854.842</b>	<b>48.646.651.341</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	43.158.011.246	48.646.651.341
Lỗi tính thuế	1.241.843.596	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính cho kỳ hiện hành</b>	<b>8.631.602.250</b>	<b>9.729.330.269</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.631.602.250</b>	<b>9.729.330.269</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.3 Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước**

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa được chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
2022	2027	(88.028.387.898)	1.241.843.596	-	(86.786.544.302)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
2025	2030	(6.021.831.190)	-	-	(6.021.831.190)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(97.829.406.036)</b>	<b>1.241.843.596</b>	<b>-</b>	<b>(96.587.562.440)</b>

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
3	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
5	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
7	Công ty cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
9	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
10	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	
11	Công ty cổ phần dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
12	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

Danh sách các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Bộ phận Kiểm toán nội bộ được trình bày tại phần Thông tin chung của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và cùng kỳ năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ	193.450.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	-	95.998.720.000
Công ty cổ phần Dược Danapha	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	166.330.372	105.407.191
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia	18.984.348.000	14.238.261.000
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	31.428.943	47.308.387
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Mua hàng hóa dịch vụ	4.366.258.000	3.314.416.377
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa dịch vụ	3.319.565.572	3.733.789.061
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.036.000	43.501.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i></b>			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	875.553.313	986.099.722
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	-	2.512.937
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải trả mua hàng hóa	190.081.584	310.250.799
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa	9.021.725.182	6.720.946.735
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.087.360.079</b>	<b>8.019.810.193</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng công ty trong kỳ:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (Điều chỉnh)</i>
Ông Đinh Xuân Hân	343.665.000	288.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	45.000.000	-
Ông Trần Đức Hùng	-	45.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	405.000.000	330.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	45.000.000	45.000.000
Ông Trần Văn Hải	30.000.000	30.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	201.000.000	207.191.761
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.069.665.000</b>	<b>945.191.761</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	142.035.348.278	72.631.041.507
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.659.993.671)	(4.514.784.946)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ</b>	<b>140.375.354.607</b>	<b>68.116.256.561</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	592	287
- Lãi suy giảm	592	287

Lợi nhuận dùng để tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 được điều chỉnh và trình bày lại theo số tiền quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2025 và phân bổ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 được điều chỉnh theo số tiền quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến sẽ được trích từ lợi nhuận năm 2026 của các công ty con được phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông các công ty con phê duyệt. Khoản lợi nhuận này chưa bao gồm điều chỉnh tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 của Tổng công ty do chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho số dư đầu kỳ năm tài chính 2026 tương ứng với các thay đổi trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty con, theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết như sau:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC			Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC			Đơn vị tính: VND	Thay đổi
Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025	Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025		
<b>I. Tài sản</b>							
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	644.080.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	651.138.730.797		Phân loại lại và đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	106.660.599.802	135	Phải thu ngắn hạn khác	99.601.869.005		Phân loại lại
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.970.228.470	161	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.970.228.470		Đổi tên
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(140.200.239.456)	264	Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(140.200.239.456)		Đổi tên
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12.000.000.000		Đổi tên
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.693.176.746	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	29.693.176.746		Đổi tên
<b>II. Nguồn vốn</b>							
			313	Phải trả cổ tức	2.693.197.477		Thêm mới và phân loại lại
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	201.800.207.965	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	201.800.207.965		Đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	17.421.514.208	320	Phải trả ngắn hạn khác	14.728.316.731		Phân loại lại
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	148.931.932	337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	148.931.932		Đổi tên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào 31 tháng 03 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Tổng công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	25.940.956.593	21.995.124.155
Từ 1 năm đến 5 năm	108.772.054.000	98.214.146.600
Trên 5 năm	371.512.538.640	371.705.026.140
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>506.225.549.233</b>	<b>491.914.296.895</b>

#### *Cam kết cho thuê hoạt động*

Tổng công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.381.652.991	14.151.556.239
Từ 1 - 5 năm	13.188.460.352	23.339.211.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.570.113.343</b>	<b>37.490.767.361</b>

### 34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

 

Nguyễn Thị Hằng  
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc